

Mục Lục

Câu 1: Những quy luật của học thuyết âm dương ? Cho ví dụ minh họa ?	1
Câu 2: Trình bày các quy luật hoạt động của ngũ hành:	2
Câu 3: Ứng dụng của học thuyết ngũ hành vào trong y học	2
Câu 4: Nguyên nhân gây bệnh của Phong, hàn, thử:	5
Câu 5: Nguyên nhân gây bệnh của Thấp, Táo, Hỏa.....	7
Câu 6: Chỉ định và chống chỉ định của phép hãn và phép bổ	9
Câu 7: Chức năng sinh lý của tạng TÂM.....	10
Câu 8: Chức năng sinh lý của tạng CAN	11
Câu 9: Chức năng sinh lý tạng TỠ :.....	12
Câu 10: Chức năng sinh lý của tạng PHẾ	13
Câu 11: Định nghĩa, tác dụng thuốc hành khí. Bộ phận dùng, công dụng và liều dùng của Mộc hương, Sa nhân, Trần bì	14
Câu 12: Định nghĩa, tác dụng của thuốc HÀNH HUYẾT. Nêu bộ phận dùng, công dụng, liều dùng của Đan sâm, Xuyên khung, Ngưu tất.....	15
Câu 13: Định nghĩa, tác dụng của thuốc HO. Bộ phận dùng, công dụng, liều dùng của Hạnh nhân, Tử uyển, Tang bạch bì.....	16
Câu 14: Định nghĩa, tác dụng của thuốc BỔ HUYẾT. Bộ phận dùng, công dụng, liều dùng của Thục địa, Hà thủ ô, Đương quy	17
Câu 15: Định nghĩa, tác dụng của thuốc BỔ DƯỠNG. Bộ phận dùng, công dụng, liều dùng của Cẩu tích, Cốt toái bổ, Đỗ trọng	18
Câu 16: Đường đi của KINH PHẾ. Vị trí, tác dụng và cách châm của các huyết: Trung phủ, Xích trạch, Thái uyên.	19
Câu 17: Đường đi của KINH ĐẠI TRƯỜNG. Vị trí, tác dụng và cách châm của các huyết: Khúc trì, Kiên ngung, Nghinh hương	20
Câu 18: Đường đi của KINH BÀNG QUANG. Vị trí, tác dụng và cách châm của các huyết: Tinh minh, Toản trúc, Thận du	21
Câu 19: Đường đi của KINH ĐỒM. Vị trí, tác dụng và cách châm của các huyết: Đồng tử liêu, Dương lăng tuyền, Huyền chung	22
Câu 20: Đường đi của KINH VỊ. Vị trí, tác dụng và cách châm của các huyết: Địa thương, Giáp xa, Túc tam lý.....	22
Câu 21, 22, 23, 24: Trình bày triệu chứng, phép chữa, châm cứu các bệnh: Liệt TK VII ngoại biên do lạnh; Đau TK hông do thoái hóa cột sống; Chứng bế trong trứng phong tạng phủ; Tâm can suy nhược do tâm can khí uất kết.	23

Câu 1: Những quy luật của học thuyết âm dương ? Cho ví dụ minh họa ?**1. Âm dương đối lập với nhau :**

- Đối lập là sự mâu thuẫn, chế ước và đấu tranh giữa hai mặt âm dương
- Thuộc tính này tồn tại ở mọi sự vật hiện tượng.
- Tuy là một khái niệm trừu tượng nhưng lại rất cụ thể, bao quát và phổ cập tất cả.
- Ví dụ :
 - + Ngày (dương) và đêm (âm)
 - + Lửa (dương) và nước (âm)
 - + Mặt trời (dương) và mặt trăng (âm)

2. Âm dương hỗ căn :

- Hỗ căn là sự nương tựa nhau và bảo vệ cho nhau để cùng tồn tại.
- Âm và dương tuy có đối lập nhau nhưng phải thống nhất (hỗ căn), có thống nhất thì mới hình thành được một sự vật, một hiện tượng cụ thể trong thời gian và không gian nhất định
- Cả hai mặt âm và dương đều là tích cực của sự vật, không thể đơn độc phát sinh, phát triển được.
- Ví dụ :
 - + Quá trình đồng hóa (dương) và dị hóa (âm) đối lập với nhau. Có đồng hóa mới có dị hóa và ngược lại nếu không có dị hóa thì đồng hóa không thể tiếp tục được.
 - + Có số âm mới có số dương
 - + Hưng phấn và ức chế đều là những hoạt động tích cực của vỏ não.

3. Âm dương tiêu trưởng :

- Tiêu là quá trình nhỏ và mất đi, trưởng là quá trình sinh và lớn lên.
- Tiêu trưởng là quá trình chuyển hóa giữa hai mặt âm dương, nói lên sự vận động không ngừng sự chuyển hóa lẫn nhau giữa hai mặt âm dương.
- Sự vận động của hai mặt âm dương có tính chất giai đoạn, tới mức độ nào đó sẽ chuyển hóa sang nhau « dương cực sinh âm, âm cực sinh dương, hàn cực sinh nhiệt, nhiệt cực sinh hàn »
- Âm trưởng thì dương tiêu mà dương trưởng thì âm tiêu
- Âm tăng đến mức độ nhất định (âm cực) thì dương phát sinh.
- Dương tăng đến mức độ nhất định (dương cực) thì âm phát sinh.
- Tiêu trưởng của âm dương là cần thiết để điều hòa sự tuần hoàn vĩnh cửu của tự nhiên.
- Ví dụ:
 - + Mùa đông thì lạnh (âm) đến cuối đông rất lạnh (âm cực) thì dương phát sinh (khí ẩm của mùa xuân) trời ấm, nóng dần sang mùa hạ (dương cực).
 - + Trong quá trình phát triển của bệnh tật, bệnh thuộc phần dương (như sốt cao) có khi gây ảnh hưởng đến phần âm (như mất nước)
Hoặc bệnh thuộc phần âm (mất nước, mất điện giải) đến một mức độ nào đó sẽ ảnh hưởng đến phần dương (như choáng, trụy mạch gọi là thoát dương).

4. Âm dương bình hành:

- Hai mặt âm dương tuy đối lập nhau, vận động không ngừng nhưng vẫn ở thể cân bằng động, thể quân bình giữa hai mặt.

- Sự mất thăng bằng giữa hai mặt âm dương nói lên sự mâu thuẫn thống nhất, vận động và nương tựa lẫn nhau của vật chất.
- Dương được âm giúp thì không quá thịnh lên, âm được dương điều hòa thì không quá suy bại. Do vậy tuy có sự biến hóa nhưng không vượt mức quy định.
- Ví dụ: Quá trình đồng hóa và dị hóa luôn biến đổi theo chu kỳ phát triển hoặc hoạt động của cơ thể nhưng phải giữ ở mức cân bằng.

Câu 2: Trình bày các quy luật hoạt động của ngũ hành:

Học thuyết ngũ hành là triết học cổ đại phương đông nghiên cứu mối liên quan giữa vật chất trong quá trình vận động, giải thích cơ chế tiêu trưởng và chuyển hóa trong thế cân bằng động của sự vật. Ngũ hành là 5 nhóm vật chất: Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ

Các quy luật hoạt động:

1. Quan hệ tương sinh tương khắc

- Ngũ hành tương sinh tương khắc là quy luật chung về sự vận động biến hóa của vạn vật ở trạng thái cân bằng:

- Ngũ hành tương sinh:

+ Tương sinh nghĩa là hành nọ giúp đỡ, thúc đẩy hành kia phát triển

+ Hành sinh là hành mẹ, hành được sinh là hành con

VD: Mộc sinh hỏa thì mộc là mẹ của hỏa, hỏa là con của mộc

Trong ngũ hành thì: Mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc.

- Ngũ hành tương khắc:

+ Tương khắc là hành nó giám sát, kiềm chế hành kia để không phát triển quá mức

+ Trong ngũ hành: Mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim, kim khắc mộc

2. Quan hệ tương thừa, tương vũ:

Ngũ hành tương thừa tương vũ là ngũ hành trong thế mất cân bằng

- Ngũ hành tương thừa:

+ Ngũ hành tương thừa là khắc quá mạnh (Kiềm chế quá mạnh) làm cho hành kia không hoạt động được hay rối loạn.

VD: Bình thường mộc khắc thổ, nếu mộc quá mạnh sẽ tương thừa thổ

- Ngũ hành tương vũ:

+ Ngũ hành tương vũ nghĩa là hành khắc quá yếu để hành bị khắc chống lại

VD: Bình thường thổ khắc thủy, khi thổ quá yếu thì thủy tương vũ lại thổ

⇒ Như vậy khi ngũ hành thái quá hay bất cập (mạnh quá hay yếu quá) đều phá hủy quy luật chế hóa bình thường của vạn vật.

Câu 3: Ứng dụng của học thuyết ngũ hành vào trong y học

1. Xác định thuộc tính các cơ quan:

- Người xưa quan sát các đặc điểm của ngũ hành liên hệ với các bộ phận của con người qui thuộc theo ngũ hành
- Ví dụ:
 - + Khi nói đến Can ta nghĩ nó thuộc Mộc, hoạt động mạnh về mùa xuân, có quan hệ với phong, vị chua, màu xanh, quan hệ với Đờm, khai khiếu ra mắt liên quan với cân, sự giận dữ.
 - + Đồng thời còn thấy mối quan hệ là Can sinh Tâm, Can khắc Tỳ.
 - + Vì vậy khi nghiên cứu một tạng phủ nào cần xem xét sự liên hệ của nó với các sự vật cùng hành với nó.

2. Bệnh lý:

• **Mùa và bệnh lý:**

Bảng qui loại ngũ hành chỉ cho ta thấy:

- *Mùa xuân* hay mắc bệnh ở *Can*
- *Mùa hè* hay mắc bệnh ở *Tâm*
- *Cuối hè* hay mắc bệnh ở *Tỳ*
- *Mùa thu* hay mắc bệnh ở *Phế*
- *Mùa đông* hay mắc bệnh ở *Thận*

• **Khí hậu và bệnh lý:**

- *Phong* hay gây bệnh cho *Can*
- *Thử* (nắng) gây bệnh cho *Tâm*
- *Thấp* (ẩm thấp) gây bệnh cho *Tỳ*
- *Táo* gây bệnh cho *Phế*
- *Hàn* (lạnh) gây bệnh cho *Thận*

• **Truyền bệnh:**

- Mẹ có bệnh truyền sang con: Ví dụ Thận truyền bệnh cho Can
- Con có bệnh lây sang mẹ: Bệnh từ Phế lây sang Tỳ
- Bệnh từ hành khắc truyền đến hành bị khắc: Bệnh Can truyền sang Tỳ
- Bệnh từ hành bị khắc truyền sang hành khác nó: Bệnh Tâm truyền sang Thận

3. Chẩn đoán bệnh:

Nhìn màu sắc để chẩn đoán bệnh và tiên lượng bệnh:

• **Ngũ sắc:**

Sắc Xanh bệnh thuộc *Can*

Sắc Đỏ bệnh thuộc *Tâm*

Sắc Vàng bệnh thuộc *Tỳ*

Sắc Trắng bệnh thuộc *Phế*

Sắc Đen bệnh thuộc *Thận*

Nếu bệnh ở Can có sắc Xanh là hợp (cùng hành), thấy sắc Đỏ, Đen là thuận (tương sinh) bệnh dễ chữa, thấy sắc Trắng, Vàng là trái (tương thừa, tương vũ) bệnh khó chữa.

• **Ngũ chí:**

- *Giận dữ, cấu gât* thì bệnh ở *Can* - giận
- *Cười nói huyên thuyên* bệnh ở *Tâm* - vui
- *Lo nghĩ* thì bệnh ở *Tỳ* - lo

- *Buồn rầu* thì bệnh ở Phế - buồn
- *Sợ hãi* thì bệnh ở Thận - sợ
- **Ngũ khiếu và ngũ thể:**
- Bệnh ở *cân*: Chân tay run co quắp...thuộc bệnh can
- Bệnh ở *mạch*: Mạch hư, nhỏ... thuộc bệnh ở tâm
- Bệnh ở
- Bệnh ở *mũi*: Viêm mũi dị ứng, chảy máu cam... thuộc bệnh ở phế vị.
- Bệnh ở *xương tủy*: Chậm biết đi, chậm mọc răng...thuộc bệnh thận.

• **Phát hiện triệu chứng xác định tạng bị bệnh:**

- Chỉ thấy triệu chứng của một tạng khi tạng đó bị bệnh gọi là chính tả
- Nếu thấy triệu chứng của nhiều tạng thì xem xét tạng nào trước, tạng nào sau.
 - + Bệnh từ mẹ trước truyền sang con sau là Hư tả
 - + Bệnh từ con trước rồi lây sang mẹ sau gọi là Thực tà
 - + Bệnh từ hành khắc lây sang hành bị khắc gọi là Tắc tà
 - + Bệnh từ hành bị khắc ảnh hưởng tới hành khắc gọi là Vi tà

4. Điều trị bệnh:

• **Nguyên tắc chữa bệnh:**

- Dựa vào quan hệ tương sinh: *Con hư bổ mẹ- Mẹ thực tả con*
 - + Tạng con hư thì bổ cho tạng mẹ: Phế hư thì bổ Tỳ
 - + Tạng mẹ thực thì tả tạng con: Phế thực (đang có cơn hen) thì tả tạng thận.
- Dựa vào quan hệ tương thừa, tương vũ để tìm gốc bệnh mà chữa:
Ví dụ: Chứng vị quản thống có thể do tỳ vị hư yếu => cần bổ tỳ vị, cũng có thể do can khắc tỳ quá mạnh gây ra => thì phải sơ can, bình can (tả can).

• **Đồng dược**

- Thường dùng vị thuốc có màu sắc hay vị cùng qui thuộc ngũ hành để chữa bệnh cho tạng đó:
 - + Vị *chua*, màu *xanh* thì vào can
 - + Vị *đắng*, màu *đỏ* vào tâm
 - + Vị *ngọt*, màu *vàng* vào tỳ
 - + Vị *cay*, màu *trắng* thì vào phế
 - + Vị *mặn*, màu *đen* thì vào thận
- Trong tự nhiên rất ít vị thuốc có màu và vị phù hợp với tạng cần chữa trị cho nên người ta phải bào chế để có màu sắc và vị hợp với tạng cần chữa.
 - + Chữa cho can thì sao tẩm với *dấm*
 - + Chữa cho tâm thì tẩm *rượu*
 - + Cho tỳ thì sao tẩm với *mật*
 - + Cho phế thì tẩm *nước gừng*
 - + Cho thận thì tẩm *nước muối*.

• **Châm cứu:**

Trên các kinh ở vùng đầu chân và tay có 5 loại huyết có tác dụng đặc biệt gọi là Ngũ du huyết, các huyết được sắp xếp tương ứng với ngũ hành

	Ngũ du huyết				
	Tĩnh	Huỳnh	Du	Kinh	Hợp
Kinh dương	Kim	Thủy	Mộc	Hỏa	Thô
Kinh âm	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy

Khi điều trị dùng huyết ngũ du theo nguyên tắc: con hư thì bổ mẹ, mẹ thực thì tả con.

Ví dụ: Can dương vượng (thực) để tả can hỏa thì lấy huyết huỳnh thuộc hỏa của ngũ du trên kinh can

• **Ăn uống chữa bệnh:**

- Khi đang có bệnh, ăn uống đúng cách cũng là một khía cạnh của phương pháp chữa bệnh.
- Tạng bị bệnh đang mạnh thì cần tránh loại thức ăn cho nó mạnh thêm

Ví dụ: Can mạnh tránh ăn chua nhiều

Phế mạnh tránh chất cay nhiều

- Khi tạng bị hư yếu cần dùng loại thực phẩm cho nó mạnh lên, tránh các chất làm cho nó yếu đi
- Ví dụ: Can hư tránh chất cay . vì chất cay làm cho phế mạnh lên sẽ khắc can mạnh làm cho can càng yếu thêm.

5. Phòng bệnh:

- Ăn uống là 1 phần quan trọng để giữ quan hệ sinh khắc của ngũ tạng trong trạng thái cân bằng.
- Ăn uống thái quá có thể làm cho tạng này mạnh lên hoặc yếu đi làm cho các tạng lâm vào tình trạng tương thừa tương vũ
- Ăn mặn quá hại tâm, đắng quá hại phế, ngọt nhiều hại thận, chua nhiều hại tỳ, cay nhiều hại can.
- Cần tu dưỡng tinh thần. Khi tình chí bị kích thích là nguyên nhân gây rối loạn quan hệ ngũ tạng như

+ *Giận dữ* quá hại can,

+ *Mừng* quá hại tâm

+ *Lo nghĩ* nhiều hại tỳ

+ *Buồn* hại phế

+ *Kinh sợ* hại thận

Cần luôn giữ cho tâm thần thanh thản, ngũ tạng điều hòa.

- Cần lao động, sinh hoạt, rèn luyện hợp lý tùy theo thời tiết để thích nghi với môi sinh.
- Mùa xuân cần phòng trúng phong, mùa hè đề phòng thử thấp, mùa thu phòng thượng táo, mùa đông phòng trúng hàn.

Can	Xuân	Phong	Xanh	Giận	Cân	Chua	Dầm
Tâm	Hè	Thử	Đỏ	Vui	Mạch	Đắng	Rượu
Tỳ	Cuối hè	Thấp	Vàng	Nghĩ		Ngọt	Mật
Phế	Thu	Táo	Trắng	Buồn	Mùi	Cay	Nước gừng
Thận	Đông	Hàn	Đen	Sợ	Xương tủy	Mặn	Nước muối

Câu 4: Nguyên nhân gây bệnh của Phong, hàn, thử:**1. Phong**

- Thuộc dương chứng, đứng đầu trong bệnh
- Gồm 2 loại: Ngoại phong và nội phong
 - + Ngoại phong: Là gió, chủ khí mùa xuân, nhưng mùa nào cũng có phong nên mùa nào nó cũng gây bệnh, thường phối hợp với các khí khác như: hàn, thấp, nhiệt mà thành phong hàn, phong thấp, phong nhiệt. Ngoại phong là nguyên nhân hàng đầu gây bệnh quanh năm.
 - + Nội phong: Sinh ra do công năng của tạng can bất thường (can phong) động lên biểu hiện chứng hoa mắt, chóng mặt, co giật...

1.1. Ngoại phong

- Phong hàn: (4)
 - + Cảm mạo phong hàn: Ngạt mũi, đau đầu, chảy nước mũi, sợ gió, sợ lạnh, mạch phù...
 - + Đau dây thần kinh do lạnh: Đau dây TK liên sườn, đau dây TK hông
 - + Đau nhức các khớp xương do lạnh
 - + Ban chẩn – dị ứng, viêm họng, viêm mũi dị ứng do lạnh
- Phong nhiệt: (4)
 - + Cảm mạo có sốt, giai đoạn đầu của các bệnh nhiễm trùng – truyền nhiễm với các triệu chứng: Sốt, sợ gió, sợ nóng, không sợ lạnh, họng đau đỏ, nước tiểu vàng, chất lưỡi và rêu lưỡi vàng mỏng, mạch phù sắc
 - + Viêm màng tiếp hợp dị ứng theo mùa (Viêm kết mạc mùa xuân, bẻ bơi...)
 - + Dị ứng, viêm khớp cấp
- Phong thấp: (2)
 - Bệnh viêm khớp dạng thấp, thoái khớp
 - Đau thần kinh ngoại biên: đau dây TK liên sườn, đau dây TK hông

1.2. Nội phong (4)

- + Do công năng của tạng can bất thường (can phong động lên) biểu hiện các chứng *hoa mắt, chóng mặt, co giật*
- + Do thực nhiệt làm tâm hỏa vượng, can phong nội động gây chứng *sốt cao, co giật*
- + Do can âm hư- can dương vượng gây nên nội phong các chứng *đau đầu, hoa mắt, chóng mặt*
- + Do huyết hư làm cho can phong nội động gây nên các chứng *hoa mắt, chóng mặt, co giật do thiếu máu cấp, liệt nửa người do tai biến mạch máu não, chân tay co quắp khó cử động* sau khi bệnh kéo dài.

2. Hàn

Là lạnh, là chủ khí của mùa đông, gồm 2 loại: Ngoại hàn và nội hàn

2.1. Ngoại hàn: (4)

Khí lạnh, hơi lạnh, thường gặp vào mùa đông, trời mưa, về khuya. Hàn khí xâm nhập vào cơ thể bằng 2 cách:

- + Thương hàn: Hàn tà phạm vào phần biểu bên ngoài
- + Trúng hàn: Hàn tà nhập thẳng vào tạng phủ

Các chứng bệnh do ngoại hàn: (3)

- + Phong hàn (đã nêu ở phần phong)
 - + Hàn thấp: Nôn, mửa, đau bụng ỉa chảy do lạnh
 - + Phong hàn thấp: Đau nhức các khớp không nóng, không đỏ, chườm nóng thì bớt đau.
- Lưu ý:
- + Hàn tà vào kinh mạch thì gân xương đau nhức và co rút
 - + Hàn tà vào tạng phủ thì nôn ra nước trong, tiêu lỏng, bụng đau, thích chườm nóng, chân tay lạnh, mạch trầm trì.

2.2. Nội hàn: (4)

- ⇒ Do phần dương trong cơ thể yếu kém, không chống nổi hàn gây nên (Dương hư sinh ngoại hàn). Người dương hư rất dễ bị cảm lạnh.
- + Vệ khí hư hàn: Sợ lạnh, sợ gió, hay bị cảm lạnh, tự ra mồ hôi.
 - + Tỳ vị hư hàn: (Tỳ dương suy kém, không vận hóa được thức ăn) gây Đau bụng âm ỉ, đầy bụng, chân tay lạnh, kém ăn, ỉa chảy
 - + Tâm phế khí hư: (Phế chủ khí, phế dương hư. Tâm chủ huyết, tâm dương hư) gây Chứng co thắt mạch vành, chứng khó thở, hen suyễn mạn
 - + Thận dương hư: (Thận ố hàn, thận dương hư) sinh ra: Sợ lạnh, tay chân lạnh, tiểu tiện nhiều lần, đại tiện nát, đau lưng mỏi gối, ù tai, tình dục giảm, hoạt tính, dương suy.

3. Thử

+ Là nắng, chủ khí mùa hạ

Các chứng bệnh của thử: (3)

- + Cảm nắng (Thương thử): Sốt về mùa hè, đau đầu, khát nước, ra mồ hôi
- + Trúng thử (Say nắng): Do ở lâu ngoài nắng, bản chất là Nhiệt biểu hiện Sốt cao, mồ hôi ra nhiều, hoa mắt chóng mặt, nặng có thể hôn mê, chân tay lạnh.
- + Thử thấp: Do mùa hè lợi nước, dầm mưa ở nơi ẩm thấp làm cho Thử hợp với Thấp xâm phạm vào ruột.gây nên các chứng bệnh ỉa chảy hoặc kiết lỵ, thổ tả.

Câu 5: Nguyên nhân gây bệnh của Thấp, Táo, Hỏa

1. Thấp

Là ẩm ướt, chủ khí của mùa hạ, gồm có 2 loại: Ngoại thấp và nội thấp

1.1. Ngoại thấp

- ⇒ Thường gặp vào mùa hè, khi làm việc lâu ở nơi ẩm thấp, dễ mắc thấp từ ngoài xâm nhập vào.
- ⇒ Thấp thường kết hợp với các khí khác gây bệnh như: Phong thấp, Hàn thấp, Thử thấp, Thấp nhiệt.

Các chứng bệnh của ngoại thấp: (4)

- + Hàn thấp: Nôn, mửa, đau bụng, đi ngoài phân lỏng tanh, không nát, ỉa chảy do lạnh.
- + Phong hàn thấp: Đau nhức các khớp không nóng, không đỏ, chườm nóng thì bớt đau
- + Thấp nhiệt: Gây viêm nhiễm đường tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu
- + Thấp chân (chàm bội nhiễm)

1.2. Nội thấp(3)

- ⇒ Tỳ có chức năng vận hóa thủy thấp, khi tỳ hư thủy thấp đình trệ lại gây nên một số chứng:

- + Thấp ở thượng tiêu: Nặng đầu, hoa mắt, ngực sườn đầy tức
- + Thấp ở trung tiêu: Chướng bụng, chậm tiêu, kém ăn, miệng dính, chân tay nặng nề
- + Thấp ở hạ tiêu: Chân phù thũng, nước tiểu đục khó đi, kiết lỵ, khí hư, bạch đới.

2. Táo

Là khô ráo, chủ khí của mùa thu, gồm 2 loại: Ngoại táo và nội táo

- Ngoại táo: Là độ khô ráo, hay gặp vào mùa thu, xâm nhập vào cơ thể gây các chứng lương táo hay ôn táo.
- Nội táo: Do mất tân dịch (nôn mửa, ỉa chảy, ra nhiều mồ hôi hay xỏ mạnh) hoặc mất huyết gây nên táo bón, da dẻ khô, miệng khô.

2.1. Ngoại táo

Các chứng bệnh xuất hiện do táo:

- Lương táo: Cảm phải gió heo may hiu hắt của mùa Thu (còn gọi là Phong táo): Sốt nhẹ, đau đầu, họng khô, mũi nghẹt, sợ lạnh, không có mồ hôi, ho đờm ít hay gặp do chứng cảm mạo do lạnh về mùa thu.
- Ôn táo: Cảm phải khí mùa Thu, lạnh lâu không mưa gây nên (còn gọi là Nhiệt táo) biểu hiện: Sốt cao, đau đầu, ít sợ lạnh, đau ngực, mũi miệng khô, miệng khát, tâm phiền, đầu lưỡi đỏ hay gây chứng mất tân dịch và điện giải (âm hư, huyết nhiệt) dễ gây biến chứng nhiễm độc thần kinh và vận mạch: nói lảm nhảm, vật vã, hôn mê, xuất huyết, viêm não...

2.2. Nội táo

Do bẩm tố tạng nhiệt, âm hư, dùng thuốc cay đắng và thuốc hạ lâu ngày, bệnh sốt cao kéo dài lâu ngày làm tân dịch bị hao tổn, gây ra các chứng: da nhăn nheo, môi nứt nẻ, da tóc móng tay móng chân khô, khát nhiều, táo kết.

3. Hỏa

- Hỏa và nhiệt giống nhau là một khí trong lục dâm
- Trong những điều kiện nhất định phong hàn thấp táo có thể biến thành hỏa
- Ngoài ra các tạng phủ tình chí cũng biến hỏa như can hỏa, tâm hỏa, đờm hỏa...
- Cần phân biệt chứng hư hỏa (hư nhiệt) với chứng hỏa do bên ngoài đưa tới (thực nhiệt). Trong cơ thể khi thần khí tạng phủ uất kết lại sinh ra hỏa:
- + Thực hỏa (thừa)
- + Hư hỏa (thiếu)

3.1. Các chứng bệnh do hỏa:

- Hỏa độc, nhiệt độc:
 - + Hay gây ra các bệnh nhiễm trùng: mụn nhọt, viêm họng, viêm phổi...
 - + Gây các bệnh truyền nhiễm ở thời kỳ toàn phát, không có hoặc có biến chứng gây mất nước, nhiễm độc thần kinh, chảy máu, mặt đỏ, sợ nóng, khát, táo, tiểu tiện ít đỏ, rêu lưỡi vàng dày, chất lưỡi đỏ giáng, mạch nhanh, có thể thấy mê sảng, hôn mê hoặc nôn ra máu, chảy máu cam...
- Thấp nhiệt: gồm tất các bệnh nhiễm trùng ở đường tiết niệu, sinh dục và tiêu hóa như viêm gan, viêm đường dẫn mật, lỵ, ỉa chảy nhiễm trùng, viêm phần phụ, viêm niệu đạo âm đạo, viêm bàng quang,,,
- Phong thấp nhiệt
- Phong nhiệt:

- + Cảm mạo có sốt, giai đoạn đầu của các bệnh truyền nhiễm: sốt, sợ gió, không sợ lạnh, họng đau đỏ, nước tiểu vàng, chất lưỡi và rêu lưỡi vàng, mạch phù sắc...
- + Viêm màng tiếp hợp theo mùa dị ứng.
- + Viêm khớp cấp:
- Thử nhiệt: Nhẹ gọi là thương thử, nặng gọi là trúng thử
- Táo nhiệt

3.2. Chứng hư nhiệt:

Do âm hư sinh nội nhiệt gây các chứng bệnh: gò má đỏ, ngũ tâm phiền nhiệt, triều nhiệt cốt chung, ra mồ hôi trộm, ho khan, họng khô, lòng bàn chân, bàn tay nóng, trằn trọc khó ngủ, đau nhức xương.

Câu 6: Chỉ định và chống chỉ định của phép hãn và phép bổ

	PHÉP HÃN	PHÉP BỔ
Đặc điểm	Là phương pháp cho ra mồ hôi, khi mồ hôi ra được ngoại tà theo đó mà ra (Phép hãn là phép giải tà) Để điều trị các chứng bệnh ở biểu	Là pháp bổ sung cho những phần thiếu hụt của cơ thể nhằm cho cân bằng trở lại. Thiếu phần âm thì bổ âm, thiếu dương thì bổ dương, thiếu huyết bổ huyết, thiếu khí bổ khí.
Chỉ định	<ol style="list-style-type: none"> 1. Cảm mạo phong hàn : Sợ gió, sợ rét, đau đầu, ngạt mũi, mạch phù khản dùng tân ôn phát hãn 2. Cảm mạo phong nhiệt : Sốt, sợ gió, đau đầu, rêu lưỡi vàng mỏng, mạch phù sắc dùng tân lương giải biểu 3. Chứng đau dây thần kinh, co cứng các cơ do lạnh, gặp trong các bệnh đau vai gáy, đau lưng cấp, liệt mặt, đau thần kinh hông, đau nhức xương khớp 4. Các bệnh truyền nhiễm thời kỳ khởi phát như : Sởi, thủy đậu, mụn nhọt mới mọc (cắt sốt) 5. Viêm cầu thận cấp ở giai đoạn đầu : Sợ gió, sợ lạnh, không ra mồ hôi, phù nửa người phía trên trước. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Bổ âm : Khi có các chứng người gầy, miệng khô, ho khan, ho ra máu, triều nhiệt cốt chung, lao nhiệt, ngũ tâm phiền nhiệt, ra mồ hôi trộm, hai gò má đỏ, gặp trong các chứng bệnh : Tăng huyết áp, tâm căn suy nhược, bệnh hệ thống tạo keo, lao... 2. Bổ dương : Khi có các chứng : sợ lạnh, chân tay lạnh, liệt dương, ỉa lỏng, tiểu tiện nhiều lần, lưng gối đau mỏi, phù thũng gặp trong các bệnh viêm thận mạn, thận hư nhiễm mỡ, ỉa chảy mạn, cơ thể suy nhược, trẻ em chậm phát dục... 3. Bổ huyết Khi có chứng huyết hư, biểu hiện như da xanh, vầng đầu hoa mắt, móng chân tay nhợt, kinh thường không đều và ít, gặp trong các bệnh suy nhược khi ốm nặng, thiếu máu, các bệnh phụ khoa 4. Bổ khí : Khi có chứng khí hư : người mệt mỏi, sợ cử động, cử động là ra mồ

		hôi, nhấc nói, đoãn hơi, gắng sức là khó thở, cơ nhẽo, ăn kém, chậm tiêu hay gặp trong các bệnh : cơ thể suy nhược, sa trực tràng, sa tử cung, sa dẫn dạ dày...
Chống chỉ định	<ol style="list-style-type: none"> 1. Bệnh đã vào phần lý, các bệnh nội thương. Chỉ dùng khi bệnh ở biểu do ngoại tà xâm nhập tùy theo biểu hàn hay biểu nhiệt mà dùng tân ôn phát hãn hay tân lương phát hãn. 2. Không dùng khi có triệu chứng mất nước (gặp trong ỉa chảy, nôn mửa, mất máu, đã ra nhiều mồ hôi...) 3. Thận trọng không nên dùng liều cao với người già, trẻ em, người hư yếu, phụ nữ có thai vì thuốc có tác dụng mạnh. 4. Không sử dụng dài ngày vì làm tổn hại đến tân dịch 5. Tùy theo tình trạng người bệnh mà dùng phép hãn cho phù hợp : + Bệnh vừa ở biểu, vừa ở lý thì dùng pháp hãn vừa chữa ở lý + Thể biểu hàn dùng tân ôn phát hãn, biểu nhiệt dùng tân lương phát hãn, biểu hư vừa giải tà vừa bổ để củng cố vệ khí. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Không dùng pháp bổ khi không có hư tổn, 2. Khi cơ thể hư tổn mà mắc bệnh cấp 3. Khi thực tà chưa giải Chống chỉ định từng loại : <ul style="list-style-type: none"> • Bổ âm : Phù thũng, cổ trướng,,, • Bổ dương : Chứng âm hư, huyết hư, chứng nhiệt/ chân nhiệt giả hàn • Bổ khí : Khí vượng (Tăng huyết áp), khí uất, suy nhược thần kinh thể hưng phấn ; khí nghịch : ho, khó thở • Bổ huyết : Huyết ứ, đàm trệ, thủy thũng

Câu 7: Chức năng sinh lý của tạng TÂM

1. Khái quát :

- Đứng đầu các tạng thuộc hỏa
- Có tâm bào lạc bảo vệ bên ngoài
- Phụ trách các hoạt động như chủ về thần khí (thần minh) về huyết mạch
- Khai khiếu ra lưỡi và biểu hiện ra ở mặt

2. Chức năng sinh lý

2.1. Chủ tàng thần

- Thần chí là các hoạt động về tinh thần, tư duy. Tinh và huyết là cơ sở hoạt động tinh thần. Tâm chủ huyết mạch nên cũng chủ về thần, là nơi cư trú của thần (Tâm tàng thần).

- Tâm huyết, tâm khí đầy đủ thì tinh thần sáng suốt, tỉnh táo.
- Nếu tâm huyết hư gây hồi hộp, mất ngủ hay mê, hay quên. Tâm huyết nhiệt thì mê sảng, hôn mê.

2.2. Chủ huyết mạch, biểu hiện ra ở mặt

- Tâm khí thúc đẩy huyết dịch trong mạch đi nuôi dưỡng toàn thân
- Tâm khí đầy đủ, huyết dịch vận hành tốt, toàn thân được nuôi dưỡng tốt biểu hiện sắc mặt hồng hào, tươi nhuận.
- Tâm khí hư gây sắc mặt xanh, có khi ứ trệ huyết dịch (mạch sáp).

3. Khai khiếu ra lưỡi

- Biệt lạc của tâm ra lưỡi. Khí huyết của tâm đi ra lưỡi để duy trì hoạt động của lưỡi. Bởi thế nhìn đầu lưỡi thấy bệnh của tâm :
 - + Lưỡi đỏ : Tâm nhiệt
 - + Lưỡi nhợt : Tâm huyết hư
 - + Lưỡi xanh, có điểm ứ huyết là do huyết ứ.
- Tâm bào lạc :
 - + Là một tổ chức bên ngoài của tâm
 - + Bảo vệ cho tâm khỏi bị ngoại tà xâm nhập
 - + Mọi triệu chứng của tâm giống tâm bào lạc.

4. Quan hệ ngũ hành :

- + Tâm hỏa sinh tỳ thổ, khắc phế kim
- + Có quan hệ biểu lý với tiểu trường.

Câu 8: Chức năng sinh lý của tạng CAN

1. Khái quát:

- Là một tạng thuộc mộc
- Chủ về tàng huyết, chủ sơ tiết, chủ cân
- Khai khiếu ra mắt
- Vinh nhuận ra móng chân, móng tay

2. Chức năng sinh lý

2.1. Chủ tàng huyết

- Tàng huyết là tàng trữ và điều tiết lượng huyết trong cơ thể.
- Lúc nghỉ ngơi, lúc ngủ nhu cầu của huyết ít, huyết được giữ ở can.
- Khi hoạt động nhu cầu huyết nhiều can lại bài tiết., điều tiết lượng huyết dự trữ ra kịp thời.
- Bởi vậy khi chức năng này bị rối loạn hoặc can huyết không đầy đủ thấy đau đầu, chóng mặt, chân tay tê, co quắp, kinh nguyệt ít, có khi bế kinh.
- Can khí uất kết : Có hiện tượng huyết ứ gây xuất huyết, nôn ra máu, chảy máu cam, băng huyết, rong huyết.

2.2. Chủ về sơ tiết :

- Sơ tiết là sự thư thái thông xương hay điều đạt.

- Can giúp cho sự vận hành của khí các tạng phủ được dễ dàng và thông suốt., thăng giáng được điều hòa. Nếu rối loạn chức năng này biểu hiện bệnh lý về tình chí và tiêu hóa.
- **Về tình chí:** Can khí bình thường thì khí huyết vận hành, điều hòa, tinh thần thoải mái. Nếu can khí rối loạn gây khí uất kết biểu hiện ngực sườn đầy tức, u uất, hay suy nghĩ, hay thở dài, kinh nguyệt không đều, thống kinh, cấu gắt, hoa mắt chóng mặt, ù tai.
- **Về tiêu hóa:** Can sơ tiết tốt giúp cho thăng giáng của tỳ vị tốt. Can khí uất kết gây đau mạng sườn, đau thượng vị, ăn kém, ợ hơi, ợ chua, ỉa chảy gọi là can tỳ bất hòa hay can vị bất hòa.

2.3. **Chủ cân, vinh nhuận ra móng tay móng chân**

- Can chủ cân có nghĩa là đưa huyết của can đến nuôi khớp xương, gân, cơ.
- Can huyết đầy đủ, cân mạch được nuôi dưỡng tốt, vận động tốt.
- Can huyết hư sẽ gây chứng tê bại, chân tay run, co quắp, teo cơ, cứng khớp..
- Móng chân, móng tay là chỗ thừa ra của huyết. Nếu can huyết đầy đủ biểu hiện móng chân, móng tay hồng nhuận, cứng cáp.
- Can huyết hư thì móng tay, móng chân nhợt nhạt, thay đổi hình dạng, dễ gãy.

3. Khai khiếu ra mắt :

- Tinh khí của ngũ tạng thông qua huyết dịch đều đi lên mắt, song chủ yếu là can vì can tàng huyết.
- Vì vậy Can thực do phong nhiệt gây chứng mắt đỏ, sưng đau.
- Can huyết hư gây quáng gà, giảm thị lực. Can phong gây mắt lác

4. Quan hệ ngũ hành :

- Can mộc sinh tâm hỏa, khắc tỳ thổ
- Quan hệ biểu lý với đờm

Câu 9: Chức năng sinh lý tạng TỖ :

1. Khái quát:

- Thuộc thổ nằm ở trung tiêu
- Chủ về vận hóa, thông huyết, chủ cơ nhục
- Khai khiếu ra miệng. Vinh nhuận ở môi

2. Chức năng sinh lý:

2.1. **Chủ vận hóa:**

- Tỳ chủ vận hóa về đồ ăn và thủy thấp:
 - + Chủ vận hóa về đồ ăn là sự tiêu hóa, hấp thu và vận chuyển các chất dinh dưỡng được tỳ hấp thu chuyển lên phế. Phế đưa vào tâm mạch để huyết đem đi nuôi dưỡng các phủ tạng, tứ chi, cân não.
 - + Nếu chức năng này tốt thì ăn uống tốt, người khỏe mạnh, tiêu hóa tốt.
 - + Nếu chức năng này rối loạn gây ăn kém, rối loạn tiêu hóa, mệt mỏi, người gầy
- Vận hóa thủy thấp:
 - + Tỳ đưa nước đến các tổ chức cơ thể để nuôi dưỡng, sau đó chuyển xuống thận, ra bàng quang bài tiết ra ngoài.
 - + Bởi thế người ta nói sự chuyển hóa nước trong cơ thể là do sự vận hóa của tỳ phối hợp với sự túc giáng của phế và sự khí hóa của thận.

2.2. **Chủ thống huyết:**

- Thống huyết có nghĩa là quản lý, không chế huyết đi ở trong lòng mạch.

- Tỳ khí mạnh, huyết được khí thúc đẩy đi trong lòng mạch đến nuôi dưỡng cơ thể. Nếu tỳ khí hư không khống chế được huyết, huyết sẽ đi ra ngoài gây các chứng xuất huyết, rong kinh, rong huyết, đại tiện ra máu lâu ngày.

2.3. *Chủ cơ nhục, tứ chi:*

- Tỳ đã đem các chất dinh dưỡng được chuyển hóa từ đồ ăn đến nuôi dưỡng cơ nhục.
- Tỳ khí yếu thì cơ nhẽo, mệt mỏi, gây bệnh trĩ, sa trực tràng, sa sinh dục, sa dạ dày, thoát vị bẹn...

3. Khai khiếu:

- Tỳ khai khiếu ra miệng, vinh nhuận ra môi (muốn nói về ăn uống, khẩu vị)
 - + Tỳ tốt thì muốn ăn, ăn ngon miệng
 - + Tỳ hư thì chán ăn, miệng nhạt, hay buồn nôn.
 - + Tỳ mạnh môi hồng nhuận, tỳ hư thì môi thâm xám, nhạt màu.

4. Quan hệ ngũ hành:

- Tỳ thổ còn sinh phế kim, khắc thận thủy
- Có quan hệ biểu lý với vị

Câu 10: Chức năng sinh lý của tạng PHẾ

1. Khái quát:

- Phế chủ khí, chủ hô hấp
- Có tác dụng tuyên phát, túc giáng
- Khai khiếu ra mũi và bên ngoài hợp với da long (bì mao).

2. Chức năng sinh lý:

2.1. *Chủ khí, chủ hô hấp*

- Phế là nơi trao đổi khí, hít thanh khí thải trọc khí nên ta nói phế chủ hô hấp.
- Phế chủ khí vì có liên quan đến tông khí mà tông khí bao gồm khí trời nhờ có phế khí hít thở kết hợp với khí của đồ ăn do tỳ vận hóa, khí này được đưa vào tâm mạch đi toàn thân dinh dưỡng tổ chức.
- Phế khí bình thường thì hơi thở điều hòa. Phế khí hư gây khó thở, thở nhanh, tiếng nói nhỏ, người mệt mỏi.

2.2. *Chủ tuyên phát và túc giáng:*

- Tuyên phát là phế thúc đẩy khí tân dịch phân bố toàn thân, bên trong đi vào tạng phủ, kinh lạc, bên ngoài đi ra bì mao, cơ nhục. Nếu phế khí không tuyên gây ra triệu chứng khó thở, suyễn tức...

2.3. *Chủ bì mao, thông điều thủy đạo:*

- Chủ bì mao
 - Bì mao là phần ngoài cùng của cơ thể gồm da, lông, tuyến mồ hôi- là nơi mà tà khí bên ngoài bắt đầu xâm nhập vào cơ thể.
 - Nhờ tác dụng tuyên phát của phế đã đưa khí huyết ra ngoài để dinh dưỡng cho bì mao (chính là vệ khí). Bì mao được nuôi dưỡng tốt thì cơ thể ít bị ngoại tà xâm nhập.
 - Bì mao là cửa của phế nên nói phế chủ bì mao. Phế khí hư không tuyên phát ra bì mao làm da lông khô ráp, thưa, cơ thể dễ bị các bệnh cảm mạo.
- Chủ thông điều thủy đạo:

- Nhờ tác dụng tuyên phát túc giáng, nước ở trong cơ thể được bài tiết ra ngoài bằng đường mồ hôi và hơi thở, đại tiểu tiện nhưng chủ yếu là bằng đường tiểu tiện.
- Phế đưa nước xuống thận, nhờ có thận khí hóa nước tiểu xuống bàng quang rồi bài tiết ra ngoài.

3. Khai khiếu ra mũi, thông với họng, chủ về tiếng nói:

- Mũi là nơi thờ của phế. Mũi để thở, ngửi thông qua tác dụng của phế khí.
- Phế khí bình thường thì hô hấp được điều hòa
- Phế khí bị ngoại tà xâm nhập thì gây ngạt mũi, không ngửi thấy mùi.
- Phế chủ tiếng nói, thông với họng. Phế bị bệnh gây đau họng, mất tiếng.

4. Quan hệ ngũ hành:

- Trong ngũ hành phế sinh thủy, khắc can mộc
- Quan hệ biểu lý với đại trường.

Câu 11: Định nghĩa, tác dụng thuốc hành khí. Bộ phận dùng, công dụng và liều dùng của Mộc hương, Sa nhân, Trần bì

1. Định nghĩa:

- Những vị thuốc chữa các bệnh do khí trệ gây ra
- Các nguyên nhân gây ra khí trệ như: Khí hậu không điều hòa, ăn uống không điều độ và tình chí bị uất kết

2. Tác dụng:

- Vận tỳ hành trệ chữa các chứng khí trệ ở tỳ vị gây nên các chứng: chướng tiêu, đầy bụng, ợ hơi, nôn mửa, mất ngủ, táo bón, các cơn đau do co thắt đại tràng...
- Hành khí chống khó thở, ho hen, tức ngực, đau dây thần kinh liên sườn...
- Sơ can giải uất: Chữa các chứng can khí uất kết gặp trong các bệnh rối loạn thần kinh chức năng như: Suy nhược thần kinh, Hysteria, rối loạn chức năng tiêu hóa, thống kinh, kinh nguyệt không đều
- Chống co thắt các cơ như đau vai gáy, đau lưng, đau dây thần kinh liên sườn do lạnh...

3. Một số vị thuốc hành khí: Mộc hương, sa nhân, trần bì

THUỐC HÀNH KHÍ	MỘC HƯƠNG	SA NHÂN	TRẦN BÌ
Bộ phận dùng	Rễ phơi khô của cây mộc hương	Quả và hạt gạn chín phơi khô của cây sa nhân	Vỏ phơi khô của quả quýt hoặc vỏ một số loại cam cũng được gọi là trần bì
Tính chất	Cay đắng ấm vào kinh phế, can, tỳ	Cay ấm vào kinh tỳ vị thận	Cay ấm Vào kinh Phế vị
Tác dụng	Hành khí, chỉ thống, hòa vị giải độc, lợi niệu	Hành khí hóa thấp kiện tỳ Ôn trung chỉ tả	Hành khí Tiêu đờm

		An thai	
Chỉ định	-Chữa các cơn đau do khí trệ: đau dạ dày, co thắt đại tràng, co thắt cơ.. - Chữa cơn đau do can khí uất, đau mạng sườn, đau bụng - Cầm ỉa chảy do tỳ hư	-Chữa khí trệ gây ứ đọng thức ăn, ngực sườn đầy tức, nôn mửa, ỉa chảy mạn do tỳ hư - An thai do khí trệ gây động thai - Trừ phong thấp, giảm đau: đau nhức chân tay, mình mẩy, đau xương, đau cơ bắp, đau dây thần kinh liên sườn, đau vai gáy...	-Chữa các chứng bệnh khí trệ ở tỳ vị gây đau bụng, táo bón, bí tiểu tiện, nôn mửa, ỉa chảy do lạnh, dò tỳ hư. - Chữa ho long đờm
Liều dùng	2 -10 g/ngày	4 g/ngày	4 -12 g/ngày

Câu 12: Định nghĩa, tác dụng của thuốc HÀNH HUYẾT. Nêu bộ phận dùng, công dụng, liều dùng của Đan sâm, Xuyên khung, Ngưu tất.

1. Định nghĩa:

- Những thuốc dùng để chữa các chứng bệnh gây ra do huyết ứ gây ra
- Nguyên nhân gây ra huyết ứ có thể do sang chấn, viêm nhiễm và khí trệ

2. Tác dụng:

- Chữa các cơn đau nội tạng do xung huyết, phù nề, gây chèn ép vào các mạch của thần kinh như: đau dạ dày, đau do viêm nhiễm, thống kinh, đau do sang chấn
- Chống viêm nhiễm trong những trường hợp sưng nóng đỏ đau và thúc đẩy hiệu lực của thuốc kháng sinh giải độc trong điều trị mụn nhọt, viêm khớp, viêm tuyến vú...
- Điều trị các trường hợp xuất huyết do xung huyết gây thoát quản, rong kinh rong huyết, trĩ xuất huyết, chảy

máu dạ dày, đái máu do sỏi.

- Phát triển tuần hoàn bàng hệ: Điều trị viêm tắc động mạch, viêm khớp
- Điều trị tăng huyết áp do làm giãn mạch máu ngoại biên
- Điều hòa kinh nguyệt, chữa phù dị ứng ,,,

3. Một số vị thuốc hành huyết: Đan sâm, Xuyên khung, Ngưu tất.

	ĐAN SÂM	XUYỀN KHUNG	NGƯU TẤT
Bộ phận dùng	Rễ phơi khô của cây	Thân, rễ phơi khô của	Rễ phơi khô của cây

	đan sâm	cây xuyên khung	ngưu tất
Tính chất	Đắng, hơi lạnh Vào Can, tâm	Đắng, ấm Vào Can, đờm, tâm bào	Đắng, chua, bình Vào Can, thận
Tác dụng	Hoạt huyết khứ ứ, điều kinh, thanh nhiệt	Hành khí Hoạt huyết Khu phong Chỉ thống	Hoạt huyết điều kinh Lợi niệu Bổ thận Trừ thấp
Chỉ định	-Hoạt huyết điều kinh chữa thống kinh, thai chết lưu - Chữa đau khớp và đau dây TK do lạnh như đau vai, đau gáy đau lưng - Điều trị cơn đau thắt ngực, hồi hộp. - Điều trị mụn nhọt - Hạ sốt trong trường hợp nhiệt vào dinh phận	- Điều hòa kinh nguyệt - Chữa đau đầu, đau mình mảy, đau khớp - Chữa đau mạng sườn do can khí uất - Chữa mụn nhọt.	- Chữa bế kinh, thống kinh - Chữa đau khớp, đau lưng - Giải độc chữa đau họng, miệng loét - Lợi niệu, thông lâm điều trị cao huyết áp, sỏi đường tiết niệu
Liều dùng	4 -20 g/ngày	4 -12 g/ngày	6 -12 g/ngày

Câu 13: Định nghĩa, tác dụng của thuốc HO. Bộ phận dùng, công dụng, liều dùng của Hạnh nhân, Tử uyển, Tang bạch bì

1. Định nghĩa:

- Thuốc ho là thuốc làm hết hay giảm cơn ho

2. Tác dụng:

- Chữa ho: Do đờm ẩm hay nhiệt tà, phong tà phạm phế
- Hen suyễn khó thở
- Trừ đờm, ôn hóa đàm: Ho và đờm có liên quan mật thiết. Thuốc chữa ho có tác dụng trừ đờm và ngược lại. Do đó có thể gộp 2 nhóm lại.

3. Một số vị thuốc: Hạnh nhân, Tử uyển, Tang bạch bì

	HẠNH NHÂN	TỬ UYỂN	TANG BẠCH BÌ
Bộ phận sử dụng	Nhân của hạt quả mơ	Rễ hoặc thân rễ đào vào mùa thu hoặc mùa xuân, phơi nắng, thái thành lát mỏng	Vỏ, rễ của cây dâu
Tính chất	Vị đắng, hơi ấm Vào kinh Phế, đại tràng	Đắng, ấm, tính ôn Vào kinh Phế	Vị ngọt, tính hàn lạnh Vào Kinh phế
Tác dụng	Ngừng ho, bình suyễn, tuyên phế,	Hóa đàm khí, chỉ khái	Thanh nhiệt ở phế và dị hen

	nhuận tràng		Lợi tiểu chữa phù
Chỉ định	-Chữa ho hen do lạnh - Trừ đờm, trị hen suyễn, ho ngoại cảm chướng đầy tắc hầu - Nhuận tràng táo bón do thiếu tân dịch ở người già, phụ nữ sau đẻ.	- Giảm ho long đờm do ngoại cảm phong hàn, chữa hen suyễn, áp xe phổi, khô khè, ho lâu ngày, viêm phế quản mạn, ho gà giai đoạn hồi phục, lao phổi, hen phế quản.	- Chữa ho hen, đờm nhiều do viêm phế quản, viêm họng, viêm phổi - Cầm máu do sốt gây chảy máu, ho máu, nôn máu - Lợi niệu trừ phù thũng, bí tiểu tiện - Hoạt huyết, điều trị sung huyết, sang chấn.
Liều dùng	6 -12g/ngày CCĐ: Người tì vị hư, đi ngoài phân lỏng.	6 -12 g/ngày	6 -12 g/ngày Dù sống hay sao mật.

Câu 14: Định nghĩa, tác dụng của thuốc BỔ HUYẾT. Bộ phận dùng, công dụng, liều dùng của Thực địa, Hà thủ ô, Đương quy

1. Định nghĩa

- Thuốc bổ huyết là thuốc có tác dụng bổ huyết, chữa các bệnh do huyết ứ gây ra.

2. Tác dụng:

- Chữa các chứng thiếu máu, mất máu, suy nhược cơ thể sau khi bị bệnh kéo dài. Biểu hiện sắc mặt xanh vàng, da khô ráp, hoa mắt chóng mặt, ù tai hồi hộp, kinh nguyệt không đều, mạch tế sắc vô lực.
- Chữa các chứng đau khớp và đau dây TK có teo cơ cứng khớp do huyết hư, không nuôi dưỡng được cân
- Suy nhược thần kinh và suy nhược cơ thể (do huyết hư không nuôi dưỡng được tâm)
- Các bệnh phụ khoa do can tỳ thận và huyết bị hư gây rối loạn kinh nguyệt, rong huyết, rong kinh, thống kinh, dọa sảy thai, sảy thai, đẻ non.

Chú ý:

- + Thuốc bổ huyết và bổ khí được dùng phối hợp với nhau để tăng cường hiệu lực
- + Một số thuốc bổ huyết có tác dụng bổ âm như là Thực địa, A giao, Tang thầm và một số thuốc bổ âm có tác dụng bổ huyết như Bạch thược, Kỷ tử

3. Một số vị thuốc bổ huyết

	THỰC ĐỊA	HÀ THỦ Ô	ĐƯƠNG QUY
Bộ phận dùng	Dùng củ sinh địa chưng với rượu 9 lần và phơi khô 9 lần (củ chưng cửu sái)	Rễ, củ phơi khô của cây Hà thủ ô đỏ	Rễ phơi khô của cây Đương quy
Tính chất	Ngọt, hơi ẩm Vào kinh Tâm, can, thận	Đắng, chat, ẩm Vào kinh Can, thận	Ngọt, cay, ẩm Vào kinh Tâm, can, tỳ

Tác dụng	Bổ huyết, dưỡng âm Bổ thận	Bổ can thận Bổ huyết Bổ tinh	Bổ huyết, hành huyết, điều kinh
Chỉ định	-Bổ thận: Chữa di tinh, đái dầm, mất ngủ lưng gối mềm yếu (dùng bài lục vị, tả quy hoàn, hữu quy hoàn) - Bổ huyết điều kinh: Chữa kinh nguyệt không đều - Chữa hen suyễn do thận hư không nạp được khí - Chữa quáng gà, giảm thị lực do can thận hư - Chữa khát và sinh tân dịch, chữa bệnh tiêu khát (đái nhạt, đái đường)	- Di tinh do thận hư - Chứng tê liệt nửa người do TB MMN - Thiếu máu - Táo bón do huyết hư hoặc tân dịch bị giảm sút - Lao hạch, sốt rét và các vết thương lâu liền miệng	-PN huyết hư gây kinh nguyệt không đều, thống kinh, bế kinh - Xung huyết, tụ máu do sang chấn - Con đau dạ dày, đau dây thần kinh, đau cơ do lạnh - Nhuận tràng, chữa táo bón - Mụn nhọt, vết thương có mủ (tiêu viêm trừ mủ).
Liều dùng	8 -16 g/ngày CCĐ: Người vị hư, đi ngoài phân lỏng	12 – 20 g/ngày	6 -12 g/ngày

Câu 15: Định nghĩa, tác dụng của thuốc BỔ DƯƠNG. Bộ phận dùng, công dụng, liều dùng của Câu tích, Cốt toái bổ, Đỗ trọng

1. Định nghĩa:

- Thuốc dùng để chữa các chứng dương hư
- Phần dương của cơ thể gồm: Tâm, tỳ, thận dương. Khi tâm tỳ dương hư thì biểu hiện tay chân mệt mỏi, da lạnh, ăn uống không tiêu, ỉa lỏng, mạch vô lực, thường dùng với thuốc trừ hàn như Nhục quế, Can khương, Phục tử chế.
- Khi thận dương hư thì biểu hiện: liệt dương, di tinh, tiểu tiện nhiều lần, lỏng gối mỏi yếu, lạnh, đau, mạch trầm tế thì dùng các loại thuốc bổ thận dương.

2. Tác dụng:

- Chữa các bệnh hưng phấn thần kinh giảm:
 - + Suy nhược thần kinh do ức chế và hưng phấn đều giảm với các triệu chứng: di tinh, liệt dương, đau lưng, ù tai, chân tay lạnh, mạch trầm nhược.
 - + Những người lão suy biểu hiện: đau lưng, tiểu tiện nhiều lần.
- Đái dầm thể hư hàn
- Trẻ em chậm phát dục: Chậm biết đi, chậm mọc răng, chậm liền thóp, kém phát triển trí tuệ
- Bệnh hen phế quản mạn tính thể hư hàn do thận dương hư không nạp được khí
- Bệnh thoái hóa khớp, đau khớp kéo dài

Chú ý: Không nên dùng thuốc bổ dương cho người âm hư, tân dịch giảm sút.

3. Một số vị thuốc bổ dương

	CẦU TÍCH	CÓT TOÁI BỔ	ĐỖ TRỌNG
Bộ phận sử dụng	Thân, rễ phơi khô của cây Cầu tích hay lông cu ly	Thân, rễ phơi khô của cây Cốt toái bổ	Vỏ, thân phơi khô của cây Đỗ trọng
Tính chất	Đắng, ngọt, ấm Vào kinh Can, thận	Đắng, ấm Vào kinh Can, thận	Ngọt, cay ấm Vào kinh Can, thận
Tác dụng	Ôn dưỡng can thận Trừ phong thấp	Bổ thận Mạnh gân xương Hoạt huyết tiêu ứ	Ôn bổ can thận An thai Chỉ thống
Chỉ định	- Đau lưng, mỏi gối do thận hư (Hay dùng phối hợp với Đỗ trọng, Tang ký sinh, Ngưu tất, Tục đoạn) - Di tinh di niệu, ra khí hư nhiều do thận hư, mạch xung, nhâm suy yếu - Đau khớp, đau dây thần kinh	- Chữa đau nhức khớp xương, đau lưng, rụng răng sớm, chấn thương, gãy xương lâu liền - Hoạt huyết, chống xung huyết dùng khi chảy máu do chấn thương, đại tiểu tiện ra máu, phụ nữ rong kinh.	- Chữa di tinh, liệt dương, hoạt tinh do thận dương hư - Làm mạnh gân xương, chữa đau lưng - An thai: Chữa dọa sảy, dọa đẻ non, sảy thai. Thường phối hợp với Thỏ ty tử, Tang ký sinh, Tục đoạn - Chữa cao huyết áp, lão suy, tai biến mạch máu não.
Liều dùng	6 -12 g/ngày	6 – 12g/ngày	8 -20 g/ngày

Câu 16: Đường đi của KINH PHẾ. Vị trí, tác dụng và cách châm của các huyệt: Trung phủ, Xích trạch, Thái uyên.

1. Đường đi Kinh phế:

- Bắt đầu từ Trung tiêu (Vị)
- Vòng xuống liên lạc với Đại trường
- Rồi vòng lên Dạ dày (Môn vị, tâm vị)
- Xuyên qua cơ hoành lên Phế
- Tiếp tục đi lên Thanh quản, khí quản, họng
- Rồi rẽ ngang xuống dưới hố nách (Ngoài mặt da tại giao điểm khe liên sườn 2 và rãnh Delta ngực)
- Rồi đi dọc phía trong cánh tay (Rãnh nhị đầu ngoài)
- Xuống khuỷu tay, đi dọc phía trong cẳng tay (Dọc cơ ngửa dài) vào thốn khẩu.
- Qua ô mô cái và tận cùng ở góc trong chân móng tay ngón cái. (Huyệt Thiếu thương)
- Phân nhánh từ huyệt Liệt khuyết tách ra một nhánh đi ở phía mu tay đến góc móng ngón tay trở và nối với kinh Đại trường.

2. Một số huyệt quan trọng của kinh phế

	TRUNG PHỦ	XÍCH TRẠCH	THÁI UYÊN
--	------------------	-------------------	------------------

Vị trí	-Từ bờ dưới xương đòn đo xuống 1 thốn, trên rãnh Delta ngực - Tay chống eo, chỗ lõm hình tam giác phía dưới mé ngoài xương đòn là huyết Vân môn. Từ huyết Vân môn hạ xuống một xương sườn là huyết Trung phủ	-Ngay trên nếp gấp khuỷu tay, rãnh nhị đầu ngoài, ngoài gân cơ nhị đầu, trong cơ ngực dài - Khuỷu tay hơi gấp, bàn tay đưa về phía trước, sờ vào nếp gấp khuỷu tay sẽ thấy một sợi gân to. Giao điểm của sợi gân này với nếp gấp khuỷu tay là huyết Xích trạch	-Trên lằn chỉ cổ tay, trong rãnh mạch quay - Bàn tay ngửa, huyết nằm trên gân cổ tay thứ nhất, tại chỗ có mạch đập, ngay ở dưới đầu xương tròn ở góc bàn tay phía ngón cái.
Tác dụng	-Ho, hen, tức ngực - Đau vai, đau dây TK liên sườn - Viêm tuyến vú, tắc tia sữa	- Viêm họng - Tức ngực, khó thở - Hen suyễn, ho ra máu, đờm - Viêm tuyến vú, tắc tia sữa - Đau khớp khuỷu, - Đau TK quay - Liệt nửa người	- Viêm họng - Tức ngực, ho hen - Đau thần kinh quay - Xuất huyết
Cách châm	Châm sâu 0,3 – 0,5 thốn, cứu 3 -5 phút Không châm sâu và lệch vào trong, tránh châm vào phổi.	Châm sâu 0,5 – 0,7 thốn, cứu 5 -7 phút. Châm không về kim nhiều tránh tổn thương thần kinh và mạch máu phong phú ở vùng này	Châm chếch lên trên sâu 0,2 thốn Tránh châm vào động mạch Không dùng kim tam lăng chích nặn

Câu 17: Đường đi của KINH ĐẠI TRƯỜNG. Vị trí, tác dụng và cách châm của các huyết: Khúc trì, Kiên ngung, Nghinh hương

1. Đường đi kinh Đại trường

- Bắt đầu từ bờ ngoài chân móng ngón tay trỏ
- Đi dọc theo mép trên ngón trỏ
- Đi qua kẽ giữa hai xương bàn 1 và 2 (Hợp cốc) chạy tiếp vào hố tam giác
- Qua hố lồi giải phẫu, đi dọc cẳng tay phía trong xương quay
- Vào chỗ hõm phía ngoài khuỷu (Khúc trì)
- Đi dọc phía trước ngoài cánh tay, dọc giữa cơ Delta
- Đến phía trước móm vai (Kiên ngung)
- Rồi đi theo bờ sau vai giao hội với kinh Tiểu trường ở huyết Bình phong với Mạch đốc ở huyết Đại chùy
- Rồi về hố thượng đòn cùng bên (Khuyết bồn)

- Từ hốc trên đòn, có một nhánh đi lên cổ, qua má vào chân răng hàm dưới, rồi vòng lên môi trên. Hai kinh giao nhau ở nhân trung và tận cùng ở cạnh cánh mũi đối bên (Nghinh hương)
- Từ hốc thượng đòn, có nhánh ngầm đi vào trong liên lạc với Phế, qua cơ hoành đến Đại trường.

2. Một số huyệt quan trọng thuộc Kinh Đại trường

	KHÚC TRÌ	KIẾN NGUNG	NGHINH HƯƠNG
Vị trí	Lòng bàn tay úp lên ngực bên đối diện, huyệt ở tận cùng bên ngoài nếp gấp khuỷu tay	Nằm ở khe giữa mỏm cùng vai và đầu trên xương cánh tay	Đường đi qua chân cánh mũi gấp rãnh mũi má
Tác dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Đau khớp khuỷu, liệt chi trên - Đau họng - Nhọt - Iả chảy nhiễm trùng - Kinh nguyệt không đều - Day bấm huyệt trị chứng nhiệt: tâm trạng buồn bực, mất ngủ, mơ nhiều... 	<ul style="list-style-type: none"> - Đau vai, đau cánh tay - Đau TK mũ - Liệt chi trên - Liệt nửa người - Bệnh ngoài da 	<ul style="list-style-type: none"> - Ngạt mũi, chảy nước mũi - Chảy máu cam - Liệt TK VII ngoại vi - Giun chui ống mật
Cách châm	Châm sâu 0,8 -1,5 thốn, cứu 5 -7 phút	Châm sâu 0,2 -0,3 thốn	Châm sâu 0,5 – 1 thốn Cứu 5 -15 phút

Câu 18: Đường đi của KINH BÀNG QUANG. Vị trí, tác dụng và cách châm của các huyệt: Tỉnh minh, Toàn trúc, Thận du

1. Đường đi kinh Bàng quang

- Bắt đầu từ khoeo mắt trong (Tỉnh minh)
- Rồi đi lên trán, giao nhau ở đỉnh đầu (Bách hội)
 - + Một nhánh từ đỉnh đầu rẽ sang phía góc tai
 - + Một nhánh khác từ đỉnh đầu, liên lạc với não, rồi vòng ra sau gáy, chia làm hai nhánh chạy song song với mạch đốc:
 - Một nhánh cách mạch đốc 1,5 thốn đến vùng eo lưng vòng vào tạng phủ ra mông, xuống mặt sau đùi, đến khoeo chân

- Một nhánh khác cách mạch đốc 3 thốn, xuống mông, tới đầu xương đùi, hội với kinh đờm ở huyết Hoàn khiêu, rồi chạy ở phía sau đùi xuống gặp nhánh kia ở khoeo chân (huyết Ủy trung). Sau đó tiếp tục đi xuống sau cẳng chân, sau mắt cá ngoài, dọc bờ ngoài mu bàn chân, bờ ngoài ngón út và tận cùng ở góc ngoài chân móng chân ngón út. Từ đây cho nhánh lạc với kinh Thận.

2. Một số huyết quan trọng của kinh Bàng quang:

	TÌNH MINH	TOẢN TRÚC	THẬN DU
Vị trí	Cách khốe trong mắt 2 mm	Ở chỗ lõm đầu trong cung lông mày, thẳng huyết Tình minh đi lên	Từ giữa khe mồm gai L2-L3 đo ngang ra 1,5 thốn
Tác dụng	- Viêm màng tiếp hợp - Chấp lệ - Liệt dây VII ngoại biên - Viêm tuyến lệ	- Chữa nhức đầu trước trán - Hoa mắt, chóng mặt - Viêm tuyến lệ - Viêm màng tiếp hợp	- Chữa di tinh, liệt dương - Rối loạn kinh nguyệt - Đau lưng - Û tai, điếc
Cách châm	Châm sâu 0,1 thốn Không vê kim Tránh châm vào nhãn cầu	Luồn kim dưới da sâu 0,1 -0,5 thốn Không cứu	Châm sâu 0,5 -1 thốn Cứu 5 -15 phút

Câu 19: Đường đi của KINH ĐỜM. Vị trí, tác dụng và cách châm của các huyết: Đồng tử liêu, Dương lăng tuyền, Huyền chung

1. Đường đi Kinh Đờm

- Bắt đầu từ huyết Đồng tử liêu ở phía ngoài đuôi mắt
- Chạy ra trước dưới tai, lên góc trán
- Rồi vòng ra phía sau tai, vòng lên trước trán
- Rồi lại vòng ra sau gáy
- Sau đó đi xuống vai, dọc theo cơ thang vào hố thượng đòn
- Từ hố thượng đòn đi xuống nách, dọc theo ngực sườn đến ngang khớp háng là huyết Hoàn khiêu
- Rồi chạy dọc phía ngoài đùi, ngoài khớp gối, trước ngoài cẳng chân
- Xuống đến chỗ trũng trước mắt cá ngoài
- Rồi dọc theo mu bàn chân và tận cùng ở góc ngoài chân móng chân ngón 4
- Hai nhánh:
 - + Một nhánh tách từ hố thượng đòn đi vào trong tạng phủ
 - + Một nhánh tách từ mu bàn chân chạy ra đầu ngón chân cái nối với kinh Can ở huyết Đại đôn.

2. Một số huyết quan trọng kinh Đờm:

	ĐỒNG TỬ LIÊU	DƯƠNG LĂNG TUYÊN	HUYỀN CHUNG (Huyết hội của tửy)
Vị trí	Cách khốe mắt ngoài 0,5 thốn, tương ứng đường cong xương ô	Chỗ trũng giữa đầu trên xương mác và lồi cầu ngoài xương chày	Từ lồi cao mắt cá ngoài đo lên 3 thốn, trên đường từ lồi cao

	mắt		mắt cá ngoài đến Dương lăng tuyến
Tác dụng	-Chữa Viêm màng tiếp hợp - Chấp, lẹo - Đau đầu - Liệt TK VII ngoại biên	- Đau TK hông - Liệt chi dưới - Đau khớp gối - Đau TK liên sườn - Nôn, mửa - Đau vai gáy - Đau nửa đầu - Trẻ co giật	- Chữa liệt nửa người - Đau vai gáy - Đau căng chân, khớp gối - Ngực sườn đầy tức
Cách châm	Châm sâu 0,2 thốn Không cứu	Châm sâu 0,8 -1,2 thốn Cứu 5 -7 phút	Châm sâu 0,4 – 0,5 thốn Cứu 3 -7 phút

Câu 20: Đường đi của KINH VỊ. Vị trí, tác dụng và cách châm của các huyệt: Địa thương, Giáp xa, Túc tam lý

1. Đường đi của Kinh Vị:

- Bắt đầu từ chỗ trũng cạnh sống mũi
- Chạy lên khoe mắt trong, giao hội với kinh Bàng quang ở huyệt Tinh minh
- Xuống mi mắt dưới (Thừa khấp), rồi vào lợi, hàm răng trên, vòng quanh môi, nối với mạch nhâm ở huyệt Thừa tương.
- Rồi chạy ra góc dưới mà là huyệt Đại nghinh. Từ Đại nghinh chia ra 2 nhánh:
 - + Một nhánh lên trước tai tới góc trán trên (huyệt Đầu duy)
 - + Một nhánh khác qua cơ ức đòn chũm xuống hố thượng đòn là huyệt Khuyết bồn. Từ huyệt Khuyết bồn lại chia làm 2 nhánh:
 - Một nhánh đi vào trong tạng phủ rồi đi ra huyệt Khí xung (Khúc cốt ra 2 thốn)
 - Một nhánh khác ở ngực đi theo đường giữa đòn, ở bụng chạy song song với mạch nhâm, cách mạch nhâm 2 thốn, tới hợp với nhánh kia ở huyệt Khí xung.
- Sau đó chạy xuống trước ngoài đùi, trước ngoài khớp gối, xuống cẳng chân.
- Dọc theo bờ ngoài xương chày tới mu bàn chân
- Sau đó đi giữa khe xương đốt bàn 2 và 3 đến tận cùng ở góc ngoài chân móng ngón chân 2.
- Từ mu bàn chân là huyệt xung dương có một nhánh chạy tới ngón chân cái nối với kinh Tỳ

2. Một số huyệt quan trọng Kinh Vị

	ĐỊA THƯƠNG	GIÁP XA	TÚC TAM LÝ
Vị trí	Từ khoe miệng đo ra 4/10 thốn, huyệt nằm trên cơ vòng môi Hoặc Giao điểm đường kẻ từ khoe miệng và đồng tử đi xuống	Từ huyệt Địa thương đo ngang ra 2 thốn Hoặc Bảo BN cắn chặt răng, huyệt là chỗ cao nhất của cơ nhai.	Từ Độc ty (chỗ trũng phía trước dưới-ngoài xương bánh chè) đo xuống 3 thốn Huyệt cách mào chày 1 thốn
Tác dụng	Chữa -Đau thần kinh V	Chữa -Liệt TK VII ngoại biên	- Là huyệt cường tráng cơ thể - Day khi ngồi thiền

	<ul style="list-style-type: none"> - Liệt TK VII ngoại biên - Chảy nước dãi 	<ul style="list-style-type: none"> - Co cứng cơ nhai - Đau răng lợi - Đau dây TK V, cằm 	<ul style="list-style-type: none"> - Châm khi trẻ em chậm lớn - Chữa đau thượng vị, hạ vị - Đầy chướng bụng - Ỉa chảy, táo bón, nôn mửa - Liệt TK VII ngoại biên - Đau đầu trước trán, sốt - Đau khớp gối
Cách châm	Châm sâu 0,3 -0,7 thốn Hướng mũi kim về huyết Giáp xa	Châm sâu 0,3 -0,4 thốn Cứu 5 -7 phút	Châm sâu 0,5 -1 thốn Cứu 5 -15 phút

Câu 21, 22, 23, 24: Trình bày triệu chứng, phép chữa, châm cứu các bệnh: Liệt TK VII ngoại biên do lạnh; Đau TK hông do thoái hóa cột sống; Chứng bẻ trong trúng phong tạng phủ; Tâm can suy nhược do tâm can khí uất kết.

	Liệt TK VII ngoại biên do lạnh	Đau TK hông do thoái hóa cột sống	Chứng bẻ trong trúng phong tạng phủ	Tâm can suy nhược do tâm can khí uất kết
Triệu chứng	1. Tự nhiên thấy sợ gió, sợ lạnh 2. Mắt nhắm không kín 3. Miệng méo, xúc miệng nước trào ra 4. Rãnh mũi má mờ 5. Nhân trung lệch sang một bên, khó thổi lửa 6. Rêu lưỡi trắng, chất lưỡi hồng 7. Mạch phù khăn	1. Thường lúc đầu là đau mỗi lưng 2. Dần dần xuất hiện đau từ thắt lưng đau xuống chân dọc theo các rễ TK bị tổn thương 3. Kèm các triệu chứng toàn thân như ít ngủ, ăn kém, gầy sút cân, cơ teo nhẽo, chân lạnh	1. Hôn mê 2. Mặt đỏ, người nóng, không ra mồ hôi 3. Táo 4. Khò khè 5. Hai hàm răng nghiến chặt 6. Hai tay nắm chặt, co quắp 7. Mạch: hoạt sắc hữu lực 8. Chất lưỡi vàng, rêu lưỡi vàng dày	1. Khó ngủ, hay thức giấc 2. Tính tình cáu gắt, buồn bực, thở dài, ngáp vặt 3. Đau đầu vùng đỉnh, thái dương, đau nhức từng cơn 4. Đau tức ngực sườn, đau lan ra 2 bên mạng sườn 5. Miệng đắng, lưỡi đỏ, rêu vàng 6. Ăn kém, bụng chướng hơi, đầy hơi, ợ hơi 7. Đại tiện táo, tiểu tiện vàng 8. Mạch huyền
Phép chữa	Khu phong Tán hàn Thông kinh Hoạt lạc	Khu phong Tán hàn Trừ thấp Bổ can thận Chỉ thống	Tức phong Thanh hỏa Tiêu đàm Khai khiếu	Sơ can lý khí Giải uất An thần
Châm cứu	Châm tả: - Giáp xa - Ế phong - Toàn trúc - Địa thương - Dương bạch - Nghinh hương	Cứu tả các huyết ở: Bàng quang kinh: - Đại tràng du - Thừa phủ - Thử liêu	Châm cứu : - Nhân trung - Liêm tuyền - Thừa tương	Tại chỗ châm tả : - Bách hội - Phong trì - Thái dương - Đầu duy Tiền bổ hậu tả các huyết

	<ul style="list-style-type: none"> - Hợp cốc - Phong trì <p>Châm xong cứu huyết Giáp xa</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Ấn môn - Ủy chung - Thừa sơn - Côn lân <p>Đờm kinh :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đại tràng du - Trật biên - Phong thị - Hoàn khiêu - Giải khô - Dương lăng tuyền - Huyền chung <p>Cứu bổ các huyết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thận du - Mệnh môn - Tỳ du - Can du 		<p>toàn thân :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thái xung - Nội quan - Thần môn <p>Đàm hỏa, đàm uất :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Túc lâm khắp - Đờm du <p>Nhĩ châm : vùng an thần tâm can</p>
Xoa bóp	Miết, xát, day, ấn vùng nửa mặt bị lệch. Sau day ấn các huyết như trên	Xoa bóp vùng thắt lưng, chân bị bệnh Day, lăn, ấn, bóp các huyết như châm cứu		Xoa, chặt, bóp , day vùng đầu mặt gáy